



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/201

(đã được soát xét)

A member of  international

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 42 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Trần Hải Vân | Chủ tịch | |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hồng | Thành viên | |
| Ông Lê Huy Đồng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tiến Hùng | Thành viên | |
| Ông Vũ Duy Dự | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09/03/2018) |
| Ông Lê Thanh Sơn | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09/03/2018) |
| Ông Nguyễn Huyền Sơn | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09/03/2018) |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 09/03/2018) |
| Ông Tô Chí Thành | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 09/03/2018) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Hải Vân | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Huyền Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Ma Thị Nghiệm | Trưởng ban |
| Bà Hoàng Thị Phương Lan | Thành viên |
| Ông Vũ Hoàng Công | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.254.347.142.056 | 1.528.529.550.927 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 144.469.265.947 | 132.779.783.986 |
| 111 | 1. Tiền | | 115.749.265.947 | 88.519.783.986 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 28.720.000.000 | 44.260.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 72.900.000 | 72.900.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 72.900.000 | 72.900.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 796.546.029.189 | 1.198.142.868.805 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 651.229.630.747 | 897.287.898.120 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 41.736.528.430 | 199.692.007.288 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 117.951.101.413 | 115.376.191.538 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (14.452.659.401) | (14.294.656.141) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 81.428.000 | 81.428.000 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 266.349.494.558 | 176.496.472.329 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 279.733.486.409 | 190.604.638.581 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (13.383.991.851) | (14.108.166.252) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 46.909.452.362 | 21.037.525.807 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 484.887.955 | 2.351.506.361 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 46.379.111.524 | 18.685.292.896 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 45.452.883 | 726.550 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 535.215.831.878 | 276.739.859.943 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 24.960.581.300 | 243.581.300 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 24.960.581.300 | 243.581.300 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 74.274.621.100 | 75.298.372.769 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 72.279.856.953 | 73.412.825.927 |
| 222 | - Nguyên giá | | 200.310.249.894 | 196.854.476.942 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (128.030.392.941) | (123.441.651.015) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.994.764.147 | 1.885.546.842 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.381.852.000 | 2.196.852.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (387.087.853) | (311.305.158) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 334.769.497.903 | 98.142.266.767 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 334.769.497.903 | 98.142.266.767 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 42.796.514.318 | 43.146.514.318 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 13.253.908.986 | 13.253.908.986 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (7.457.394.668) | (7.107.394.668) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 58.414.617.257 | 59.909.124.789 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 58.414.617.257 | 59.909.124.789 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.789.562.973.934 | 1.805.269.410.870 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.488.996.482.506 | 1.495.786.228.595 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.028.414.087.611 | 1.050.416.710.781 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 434.019.449.671 | 618.642.269.772 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.349.263.590 | 1.430.550.300 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.868.733.867 | 3.772.116.570 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.233.352.084 | 8.211.454.797 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 13.737.659.788 | 15.408.322.301 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 3.809.980.810 | 2.063.925.794 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 538.160.451.937 | 365.773.696.580 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 19 | 17.225.307.971 | 26.843.118.277 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 13.009.887.893 | 8.271.256.390 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 460.582.394.895 | 445.369.517.814 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 225.644.825.645 | 194.518.161.246 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 143.960.227.332 | 165.753.837.668 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 19 | 90.977.341.918 | 85.097.518.900 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 300.566.491.428 | 309.483.182.275 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 296.295.484.988 | 305.212.175.835 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 194.300.060.000 | 194.300.060.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 194.300.060.000 | 194.300.060.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 45.934.846.208 | 45.934.846.208 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 35.620.697.076 | 35.620.697.076 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 20.439.881.704 | 29.356.572.551 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.176.847.048 | 3.093.763.917 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 18.263.034.656 | 26.262.808.634 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 4.271.006.440 | 4.271.006.440 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 4.271.006.440 | 4.271.006.440 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.789.562.973.934 | 1.805.269.410.870 |

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

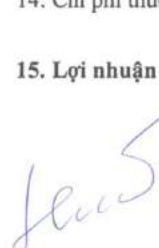
Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 471.125.782.169 | 749.332.728.766 |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 471.125.782.169 | 749.332.728.766 |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 23 | 403.917.995.282 | 677.824.603.598 |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 67.207.786.887 | 71.508.125.168 |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 11.103.395.207 | 5.992.908.872 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 25 | 12.544.621.019 | 7.844.280.114 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 11.997.776.559 | 7.146.556.155 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 26 | 16.920.146.163 | 24.585.406.352 |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 27.538.074.569 | 24.962.663.692 |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 21.308.340.343 | 20.108.683.882 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | 253.112.170 | 604.364.417 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 28 | 1.233.329.955 | 3.219.511.640 |
| 40 | 12. Lợi nhuận khác | | (980.217.785) | (2.615.147.223) |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 20.328.122.558 | 17.493.536.659 |
| 51 | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 | 2.065.087.902 | 2.607.366.500 |
| 60 | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 18.263.034.656 | 14.886.170.159 |


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 20.328.122.558 | 17.493.536.659 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 2.439.976.733 | 14.178.254.202 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 5.536.123.810 | 5.406.347.957 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (3.954.158.429) | 4.953.992.116 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (58.119.029) | (194.992.648) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.081.646.178) | (3.133.649.378) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 11.997.776.559 | 7.146.556.155 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 22.768.099.291 | 31.671.790.861 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 191.467.843.565 | (356.680.553.677) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (89.128.847.828) | (6.608.331.602) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (209.890.322.569) | 252.877.689.956 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 2.652.645.797 | (3.195.921.191) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (12.446.871.034) | (7.027.802.513) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.381.677.504) | (1.918.647.173) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.300.000 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.388.951.900) | (1.546.964.339) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (100.345.782.182) | (92.428.739.678) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (30.757.705.292) | (34.005.144.760) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 36.370.000 | 454.411.364 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 11.224.895.401 | 5.564.303.300 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (19.496.439.891) | (27.986.430.096) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 585.333.074.777 | 294.037.726.896 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (434.739.929.756) | (236.602.870.914) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (19.063.023.260) | (17.457.681.560) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 131.530.121.761 | 39.977.174.422 |


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 11.687.899.688 | (80.437.995.352) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 132.779.783.986 | 164.541.894.907 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.582.273 | 96.497.454 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>144.469.265.947</u> | <u>84.200.397.009</u> |


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện phần giá trị còn lại của các hợp đồng đã ký từ năm trước, bên cạnh đó, các hợp đồng mới phát sinh trong kỳ có giá trị lớn được ký kết muộn hơn so với cùng kỳ năm trước ví dụ như Hợp đồng cung cấp accu số 0204/2018/12V/VNPT Net-POSTEF-PDE ngày 02/4/2018, Hợp đồng cung cấp vật tư accu số 04/18 Postef-First Power ngày 09/02/2018,... Do vậy, doanh thu và giá vốn kỳ này của Công ty giảm mạnh so với 06 tháng đầu năm 2017.

Công ty đã tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, số 12 đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Dự án đang trong quá trình hoàn thiện lắp đặt thiết bị, tiến hành đào tạo và bổ sung nguồn lực kỹ thuật để vận hành toàn bộ nhà máy trong thời gian tới.

Công ty tiếp tục triển khai công tác di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tường để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Đến ngày 30/06/2018, các công việc này vẫn chưa hoàn thành. Đối với Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 24/06/2017. Trong kỳ này, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (chi tiết xem tại thuyết minh số 7). Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thống nhất sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để có đủ điều kiện, thủ tục cho việc chuyển nhượng dự án này trong năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Các đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|---|---|
| Nhà máy 2 | Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh | Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học |
| Nhà máy 3 | Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh | Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học |
| Nhà máy 4 | Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học |
| Nhà máy 5 | Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Liên Chiểu, Đà Nẵng | Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học |
| Chi nhánh Miền Bắc | Số 1 Lê Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội | Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học |
| Chi nhánh Miền Trung | Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng | Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học |
| Chi nhánh Miền Nam | 25A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học |
| Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú | Số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội | Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội |

Thông tin về các công ty con và công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |

| | |
|------------------------------------|----------------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán hiện hành được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau

thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.834.955.469 | 1.324.112.765 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 113.914.310.478 | 87.195.671.221 |
| Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾ | 28.720.000.000 | 44.260.000.000 |
| | <u>144.469.265.947</u> | <u>132.779.783.986</u> |

⁽¹⁾ Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|---|-------------------|-------------------|----------|-------------------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) | 72.900.000 | 67.760.000 | - | 72.900.000 | 66.392.004 | - |
| | <u>72.900.000</u> | <u>67.760.000</u> | <u>-</u> | <u>72.900.000</u> | <u>66.392.004</u> | <u>-</u> |

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018 trên sàn giao dịch HNX là 24.200 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 37.000.000.000 | - | 37.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef | 32.000.000.000 | - | 32.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Postef Ba | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh | 13.253.908.986 | (7.457.394.668) | 13.253.908.986 | (7.107.394.668) |
| - Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt | 13.253.908.986 | (7.457.394.668) | 13.253.908.986 | (7.107.394.668) |
| | <u>50.253.908.986</u> | <u>(7.457.394.668)</u> | <u>50.253.908.986</u> | <u>(7.107.394.668)</u> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef | Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính |
| Công ty TNHH Postef Ba Đình | Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn |

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt | Nước CHDCND Lào | 30% | 30% | Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng | 280.644.108.367 | - | 471.604.556.677 | - |
| Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF | 70.086.354.325 | - | 101.641.924.893 | - |
| Viễn thông Hà Nội | 63.803.199.990 | - | 24.607.087.589 | - |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 49.731.640.240 | - | 36.644.436.708 | - |
| Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam | 10.289.869.750 | - | 25.728.565.880 | - |
| Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông Tp. Hồ Chí Minh | 6.580.971.100 | - | 29.676.554.881 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3 | - | - | 23.190.863.612 | - |
| Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC | 19.308.243 | - | 12.392.926.700 | - |
| Các khách hàng khác | 170.074.178.732 | (8.521.484.180) | 171.800.981.180 | (8.398.604.520) |
| | 651.229.630.747 | (8.521.484.180) | 897.287.898.120 | (8.398.604.520) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Tiếp vận Mercury Việt Nam | 27.797.705.540 | - | - | - |
| Công ty Rosendahl Nextrom | - | - | 188.752.034.557 | - |
| Đối tượng khác | 13.938.822.890 | (148.496.000) | 10.939.972.731 | (148.496.000) |
| | 41.736.528.430 | (148.496.000) | 199.692.007.288 | (148.496.000) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu tiền tạm ứng | 3.476.508.843 | - | 3.602.996.445 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 17.056.301 | - | 16.056.301 | - |
| Phải thu khác | 114.457.536.269 | (5.782.679.221) | 111.757.138.792 | (5.747.555.621) |
| - Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽ⁱ⁾ | 91.126.103.414 | - | 89.854.943.532 | - |
| - Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽ⁱⁱ⁾ | 15.829.408.876 | - | 14.445.504.276 | - |
| - Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt | 5.747.555.621 | (5.747.555.621) | 5.747.555.621 | (5.747.555.621) |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 230.627.222 | - | 410.246.445 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 1.523.841.136 | (35.123.600) | 1.298.888.918 | - |
| | 117.951.101.413 | (5.782.679.221) | 115.376.191.538 | (5.747.555.621) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 24.960.581.300 | - | 243.581.300 | - |
| | 24.960.581.300 | - | 243.581.300 | - |

⁽ⁱ⁾ Chi phí liên quan tới Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bao gồm chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí thuê văn phòng của Công ty và chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sóng Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Kỳ này, Công ty đã nộp 24.717.000.000 VND tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 30/06/2018 và 01/01/2018 là hàng tồn kho tại chi nhánh Miền Trung sẽ được Công ty xử lý trong năm nay.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt | 5.747.555.621 | - | 5.747.555.621 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện | 1.242.126.260 | - | 1.242.126.260 | - |
| Các khoản khác | 8.102.863.789 | 639.886.269 | 8.588.442.542 | 1.283.468.282 |
| | 15.092.545.670 | 639.886.269 | 15.578.124.423 | 1.283.468.282 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 119.751.323.121 | (625.688.489) | 80.432.804.402 | (1.201.425.775) |
| Công cụ, dụng cụ | 16.500.000 | - | 13.700.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.609.026.705 | - | 3.051.138.561 | - |
| Thành phẩm | 89.966.666.200 | (6.104.135.088) | 54.874.558.952 | (4.329.615.001) |
| Hàng hoá | 52.862.438.671 | (6.654.168.274) | 41.920.717.422 | (8.577.125.476) |
| Hàng gửi đi bán | 7.527.531.712 | - | 10.311.719.244 | - |
| | 279.733.486.409 | (13.383.991.851) | 190.604.638.581 | (14.108.166.252) |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí thuê tài sản | 267.000.000 | 2.194.011.559 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 217.887.955 | 153.181.148 |
| - Các khoản khác | - | 4.313.654 |
| | 484.887.955 | 2.351.506.361 |
| b) Dài hạn | | |
| - Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh ⁽ⁱ⁾ | 47.098.075.608 | 47.696.779.961 |
| - Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾ | 5.592.218.422 | 5.686.081.630 |
| - Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾ | 867.154.360 | 883.066.940 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.146.863.085 | 3.355.398.785 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 550.960.212 | 920.450.445 |
| - Các khoản khác | 1.159.345.570 | 1.367.347.028 |
| | 58.414.617.257 | 59.909.124.789 |

- ⁽ⁱ⁾ Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 69 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 204 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 195 tháng;
 - Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2018 đã phân bổ được 81 tháng.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 67.339.995.099 | 117.308.064.605 | 10.934.376.303 | 1.272.040.935 | 196.854.476.942 |
| - Mua trong kỳ | 2.224.200.000 | 1.355.592.000 | 39.100.000 | - | 3.618.892.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (163.119.048) | - | (163.119.048) |
| Số dư cuối kỳ | 69.564.195.099 | 118.663.656.605 | 10.810.357.255 | 1.272.040.935 | 200.310.249.894 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.640.508.209 | 82.617.022.678 | 6.037.658.785 | 1.146.461.343 | 123.441.651.015 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.492.441.071 | 2.839.628.591 | 402.661.480 | 17.129.832 | 4.751.860.974 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (163.119.048) | - | (163.119.048) |
| Số dư cuối kỳ | 35.132.949.280 | 85.456.651.269 | 6.277.201.217 | 1.163.591.175 | 128.030.392.941 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 33.699.486.890 | 34.691.041.927 | 4.896.717.518 | 125.579.592 | 73.412.825.927 |
| Tại ngày cuối kỳ | 34.431.245.819 | 33.207.005.336 | 4.533.156.038 | 108.449.760 | 72.279.856.953 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.317.099.240 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.688.578.546 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 1.782.373.000 | 414.479.000 | 2.196.852.000 |
| - Mua trong kỳ | - | 185.000.000 | 185.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.782.373.000 | 599.479.000 | 2.381.852.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 311.305.158 | 311.305.158 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 75.782.695 | 75.782.695 |
| Số dư cuối kỳ | - | 387.087.853 | 387.087.853 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.782.373.000 | 103.173.842 | 1.885.546.842 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.782.373.000 | 212.391.147 | 1.994.764.147 |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sợi quang công nghệ cao ⁽ⁱ⁾ | 245.715.832.413 | 14.118.620.696 |
| - Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽ⁱⁱ⁾ | 88.846.659.354 | 83.816.639.935 |
| - Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân | 207.006.136 | 207.006.136 |
| | 334.769.497.903 | 98.142.266.767 |

⁽ⁱ⁾ Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Thiết bị Bưu điện;
- Địa điểm xây dựng: Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- Mục đích xây dựng: Sản xuất và cung cấp ra thị trường các loại sợi quang học theo tiêu chuẩn quốc tế;
- Tổng mức đầu tư: 287.135.640.000 VND, diện tích sử dụng là 2.500 m²;
- Dự án được triển khai từ ngày 15/09/2016 và dự kiến hoàn thành trong năm 2018;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án đang trong quá trình hoàn thiện lắp đặt thiết bị, tiến hành đào tạo và bổ sung nguồn lực kỹ thuật để vận hành toàn bộ nhà máy trong thời gian tới.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL;

- Địa điểm xây dựng: Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Công trình đa chức năng POSTEF;
- Tổng mức đầu tư: 1.574,531 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai từ năm 2012 và dự kiến sẽ bắt đầu thi công trong năm 2019 và hoàn thiện trong năm 2021;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2018: Dự án đang trong quá trình di dời cơ sở kinh doanh.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF | 216.669.261.878 | 216.669.261.878 | 323.174.790.249 | 323.174.790.249 |
| - Công ty TNHH ACE Antenna - Chi nhánh Hà Nam | 93.562.598.660 | 93.562.598.660 | 175.562.581.460 | 175.562.581.460 |
| - Công ty TNHH Sumitomo Electric | 30.751.977.139 | 30.751.977.139 | 25.601.317.399 | 25.601.317.399 |
| - Công ty Rosendahl Nextrom | 21.160.451.338 | 21.160.451.338 | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 71.875.160.656 | 71.875.160.656 | 94.303.580.664 | 94.303.580.664 |
| | 434.019.449.671 | 434.019.449.671 | 618.642.269.772 | 618.642.269.772 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm VND | | Số phải nộp trong kỳ VND | | Số đã thực nộp trong kỳ VND | | Số phải thu cuối kỳ VND | | Số phải nộp cuối kỳ VND | |
|--|-------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 2.347.777.664 | 1.357.496.456 | 2.907.480.006 | - | - | - | - | 797.794.114 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 52.456.227 | 52.456.227 | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.325.845.729 | 2.065.087.902 | 2.381.677.504 | - | - | - | - | 1.009.256.127 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 726.550 | 82.878.345 | 600.622.288 | 698.998.098 | 45.452.883 | 45.452.883 | 45.452.883 | 45.452.883 | 29.228.868 | 102.146 |
| Các loại thuế khác | - | 102.146 | 488.634.911 | 488.634.911 | - | - | - | - | - | 32.352.612 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 15.512.686 | 442.948.529 | 426.108.603 | - | - | - | - | - | - |
| | 726.550 | 3.772.116.570 | 5.007.246.313 | 6.955.355.349 | 45.452.883 | 45.452.883 | 45.452.883 | 45.452.883 | 1.868.733.867 | 1.868.733.867 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê vận chuyển, lắp đặt | 3.774.236.672 | 2.574.360.000 |
| Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường | 2.960.841.818 | 2.960.841.818 |
| Chi phí kiểm định và bảo hành sản phẩm | 2.800.000.000 | 5.396.910.000 |
| Chi phí lãi vay | 1.456.553.716 | 1.905.648.191 |
| Chi phí phải trả khác | 2.746.027.582 | 2.570.562.292 |
| | 13.737.659.788 | 15.408.322.301 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 186.019.742 | 169.375.182 |
| Bảo hiểm xã hội | 125.197.346 | - |
| Bảo hiểm y tế | 22.702.629 | 1.585.955 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 33.174.432 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.442.886.661 | 1.892.964.657 |
| - <i>Vật tư tạm nhập kho</i> | 2.431.965.334 | 533.290.583 |
| - <i>Quỹ chính sách xã hội của Công ty</i> | 644.316.022 | 644.316.022 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i> | 83.760.175 | 92.341.335 |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | 282.845.130 | 623.016.717 |
| | 3.809.980.810 | 2.063.925.794 |
| b) Dài hạn | | |
| Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽ⁱ⁾ | 225.644.825.645 | 194.518.161.246 |
| | 225.644.825.645 | 194.518.161.246 |

⁽ⁱ⁾ Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

19. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2018 | | Trong kỳ | | 30/06/2018 | |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 352.139.481.412 | 352.139.481.412 | 585.333.074.777 | 432.914.989.756 | 504.557.566.433 | 504.557.566.433 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 13.634.215.168 | 13.634.215.168 | 21.793.610.336 | 1.824.940.000 | 33.602.885.504 | 33.602.885.504 |
| | 365.773.696.580 | 365.773.696.580 | 607.126.685.113 | 434.739.929.756 | 538.160.451.937 | 538.160.451.937 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 179.388.052.836 | 179.388.052.836 | - | 1.824.940.000 | 177.563.112.836 | 177.563.112.836 |
| | 179.388.052.836 | 179.388.052.836 | - | 1.824.940.000 | 177.563.112.836 | 177.563.112.836 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (13.634.215.168) | (13.634.215.168) | (21.793.610.336) | (1.824.940.000) | (33.602.885.504) | (33.602.885.504) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 165.753.837.668 | 165.753.837.668 | | | 143.960.227.332 | 143.960.227.332 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện
Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------|--------------------------------|---|------------------------|------------------------|------------|-----|
| | | | | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 191.957.199.773 | 169.900.758.953 | | |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Tin chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ | 14.457.693.178 | 24.929.023.602 | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ | VND | Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm | Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30% | 8.291.875.022 | - | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Tin chấp | 67.239.035.245 | 39.512.935.423 | | |
| - Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Tin chấp | 104.099.846.887 | 19.793.365.400 | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Tin chấp | 76.995.512.330 | 63.147.800.155 | | |
| - Các đối tượng khác | VND | 6,6% | Tin chấp | 41.516.403.998 | 34.855.597.879 | | |
| | | | | 504.557.566.433 | 352.139.481.412 | | |

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện
Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | VND | |
|---|-----------|--------------------------------|-------------|--|------------------------|------------------------|
| | | | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | VND | Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm | 2019 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 5.561.775.000 | 7.033.775.000 |
| - Hợp đồng số 56/14/TĐH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014 | VND | Theo từng thời kỳ | 2019 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 1.394.000.000 | 1.952.000.000 |
| - Hợp đồng số 26/15/TĐH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015 | VND | Theo từng thời kỳ | 2022 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 2.087.775.000 | 2.741.775.000 |
| - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 16/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBD | VND | Theo từng thời kỳ | 2022 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 2.080.000.000 | 2.340.000.000 |
| - Hợp đồng tín dụng số 103/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBD | VND | Theo từng thời kỳ | 2022 | Thế chấp bằng xe ô tô Ford Range XLS 4x2 AT theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ | 450.000.000 | 500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | VND | Theo từng thời kỳ | 2021 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 171.551.337.836 | 171.854.277.836 |
| - Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VIBHN ngày 25/05/2016 | VND | Theo từng thời kỳ | 2022 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 1.817.640.000 | 2.120.580.000 |
| - Hợp đồng số 10.11.17.011/TĐH ngày 28/04/2017 | VND | Theo từng thời kỳ | 2022 | Thế chấp bằng tài sản ⁽¹⁾ | 169.733.697.836 | 169.733.697.836 |
| | | | | | 177.563.112.836 | 179.388.052.836 |
| | | | | | (33.602.885.504) | (13.634.215.168) |
| | | | | | 143.960.227.332 | 165.753.837.668 |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại các ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ⁽ⁱ⁾ | 17.225.307.971 | 26.843.118.277 |
| | <u>17.225.307.971</u> | <u>26.843.118.277</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ⁽ⁱ⁾ | 90.977.341.918 | 85.097.518.900 |
| | <u>90.977.341.918</u> | <u>85.097.518.900</u> |

⁽ⁱ⁾ Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

31
C
H
IG
A
N

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 194.300.060.000 | 45.934.846.208 | 35.620.697.076 | 27.238.453.721 | 303.094.057.005 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 14.886.170.159 | 14.886.170.159 |
| Trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | (17.487.005.400) | (17.487.005.400) |
| Thương trách nhiệm Tổng Giám đốc | - | - | - | (133.000.000) | (133.000.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (5.066.767.924) | (5.066.767.924) |
| Thưởng Ban điều hành | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Trà thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (604.680.000) | (604.680.000) |
| Giảm do nộp truy thu thuế | - | - | - | (308.461.153) | (308.461.153) |
| Giảm khác | - | - | - | (7.693.400) | (7.693.400) |
| Số dư cuối kỳ trước | 194.300.060.000 | 45.934.846.208 | 35.620.697.076 | 18.017.016.003 | 293.872.619.287 |
| Số dư đầu năm nay | 194.300.060.000 | 45.934.846.208 | 35.620.697.076 | 29.356.572.551 | 305.212.175.835 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 18.263.034.656 | 18.263.034.656 |
| Trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | (19.430.006.000) | (19.430.006.000) |
| Thương trách nhiệm Tổng Giám đốc | - | - | - | (175.928.000) | (175.928.000) |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (6.330.257.816) | (6.330.257.816) |
| Thưởng Ban điều hành | - | - | - | (562.853.687) | (562.853.687) |
| Trà thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | - | - | - | (680.680.000) | (680.680.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 194.300.060.000 | 45.934.846.208 | 35.620.697.076 | 20.439.881.704 | 296.295.484.988 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---|-------|----------------|
| | % | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước | | 31.651.289.084 |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | 2% | 562.853.687 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20% | 6.330.257.816 |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 2% | 680.680.000 |
| Chi thường trách nhiệm cho Tổng Giám đốc | 1% | 175.928.000 |
| Chi trả cổ tức | 61% | 19.430.006.000 |

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2018 | Tỷ lệ | 01/01/2018 | Tỷ lệ |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 97.142.000.000 | 49,996% | 97.142.000.000 | 49,996% |
| Nguyễn Thị Bích Hồng | 12.994.520.000 | 6,688% | 12.994.520.000 | 6,688% |
| Phạm Thị Thanh Hồng | 21.390.000.000 | 11,009% | 21.370.000.000 | 10,998% |
| Công ty CP Chứng khoán Liên Việt | 22.000.000.000 | 11,323% | 22.000.000.000 | 11,323% |
| Các cổ đông khác | 40.773.540.000 | 20,985% | 40.793.540.000 | 20,995% |
| Cộng | 194.300.060.000 | 100% | 194.300.060.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 194.300.060.000 | 194.300.060.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 194.300.060.000 | 194.300.060.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 92.341.335 | 63.017.513 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 19.430.006.000 | 17.487.005.400 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 19.430.006.000 | 17.487.005.400 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 19.438.587.160 | 17.457.681.560 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 19.063.023.260 | 17.120.327.450 |
| + Thuế thu nhập cá nhân đã nộp từ tiền cổ tức | 375.563.900 | 337.354.110 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ | 83.760.175 | 92.341.353 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.440.000 | 19.440.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 19.430.006 | 19.430.006 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.430.006 | 19.430.006 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 19.430.006 | 19.430.006 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 19.430.006 | 19.430.006 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 35.620.697.076 | 35.620.697.076 |
| | 35.620.697.076 | 35.620.697.076 |

22. NGUỒN KINH PHÍ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 4.271.006.440 | (39.229.000) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | 7.299.229.000 |
| Chi sự nghiệp | - | (2.988.993.560) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 4.271.006.440 | 4.271.006.440 |

Theo Quyết định số 1583/QĐ-BCT ngày 04/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc giao nhiệm vụ 2017 (đợt 2) các dự án tham gia thực hiện Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, Công ty được cấp nguồn kinh phí để thực hiện các dự án sau:

- Dự án Đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm ăng ten 4G theo tiêu chuẩn LTE-A cho trạm BTS với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 15.738.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 5.888.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019;
- Dự án ứng dụng làm chủ công nghệ sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 326.769.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 6.668.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.683.960.284 | 1.950.960.284 |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 5.667.841.136 | 5.667.841.136 |
| - Trên 5 năm | 46.472.646.969 | 47.181.127.111 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-----|------------|------------|
| USD | 36.487,43 | 7.723,57 |
| EUR | 234,62 | 237,35 |
| KIP | 940.588,00 | 940.588,00 |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 468.800.979.662 | 745.721.759.454 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.020.969.599 | 3.536.131.130 |
| Doanh thu khác | 303.832.908 | 74.838.182 |
| | 471.125.782.169 | 749.332.728.766 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 404.486.959.683 | 680.947.417.507 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 155.210.000 | 76.500.000 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (724.174.401) | (3.199.313.909) |
| | 403.917.995.282 | 677.824.603.598 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.042.593.132 | 915.035.430 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.002.683.046 | 4.614.202.596 |
| Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ | - | 268.678.198 |
| Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 58.119.029 | 194.992.648 |
| | 11.103.395.207 | 5.992.908.872 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 11.997.776.559 | 7.146.556.155 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 350.000.000 | 600.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ | 196.844.460 | 97.723.959 |
| | 12.544.621.019 | 7.844.280.114 |

105
JNG T
NHUẬN
NG KINH
A
YOAN

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.747.114.732 | 1.435.042.067 |
| Chi phí nhân công | 6.709.425.385 | 6.223.049.267 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 227.092.300 | 109.935.985 |
| Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) bảo hành sản phẩm | (3.737.987.288) | 7.319.363.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.242.573.457 | 7.788.792.199 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.731.927.577 | 1.709.223.247 |
| | 16.920.146.163 | 24.585.406.352 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 852.560.633 | 1.258.862.438 |
| Chi phí nhân công | 10.197.123.899 | 7.909.033.957 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.564.008.333 | 1.677.241.468 |
| Thuế, phí và lệ phí | 72.117.389 | 92.600.198 |
| Trích lập chi phí dự phòng | 158.003.260 | 470.281.369 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.889.710.810 | 4.933.261.629 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.804.550.245 | 8.621.382.633 |
| | 27.538.074.569 | 24.962.663.692 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt hợp đồng | 1.024.764.885 | 448.017.727 |
| Tiền điện nước thu, chi hộ | 203.802.773 | 164.585.136 |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 2.395.588.648 |
| Các khoản khác | 4.762.297 | 211.320.129 |
| | 1.233.329.955 | 3.219.511.640 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 20.328.122.558 | 17.493.536.659 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 157.498.438 |
| - Các khoản tiền phạt | - | 157.498.438 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 10.002.683.046 | 4.614.202.596 |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN | 10.002.683.046 | 4.614.202.596 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 10.325.439.512 | 13.036.832.501 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%) | 2.065.087.902 | 2.607.366.500 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế phải nộp kỳ này | - | 308.461.153 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.325.845.729 | 561.129.586 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (2.381.677.504) | (1.918.647.173) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 1.009.256.127 | 1.558.310.066 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 243.672.159.777 | 204.067.715.332 |
| Chi phí nhân công | 28.312.946.372 | 27.929.829.650 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.827.643.669 | 4.811.143.607 |
| Thuế, phí và lệ phí | 72.117.389 | 92.600.198 |
| Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) | (3.898.213.565) | 7.348.875.244 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.921.428.217 | 15.081.923.681 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.249.550.831 | 10.263.071.473 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 306.157.632.690 | 269.595.159.185 |

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 144.469.265.947 | - | 132.779.783.986 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 794.141.313.460 | (14.304.163.401) | 1.012.907.670.958 | (14.146.160.141) |
| Đầu tư ngắn hạn | 72.900.000 | - | 72.900.000 | - |
| Tổng tài sản tài chính | 938.683.479.407 | (14.304.163.401) | 1.145.760.354.944 | (14.146.160.141) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 682.120.679.269 | 531.527.534.248 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 663.474.256.126 | 815.224.356.812 |
| Chi phí phải trả | 13.737.659.788 | 15.408.322.301 |
| | 1.359.332.595.183 | 1.362.160.213.361 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|--------------------|----------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 72.900.000 | - | - | 72.900.000 |
| | 72.900.000 | - | - | 72.900.000 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 72.900.000 | - | - | 72.900.000 |
| | 72.900.000 | - | - | 72.900.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 144.469.265.947 | - | - | 144.469.265.947 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 754.728.072.759 | 24.960.581.300 | - | 779.688.654.059 |
| Cộng | 899.197.338.706 | 24.960.581.300 | - | 924.157.920.006 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 132.779.783.986 | - | - | 132.779.783.986 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 998.369.433.517 | 243.581.300 | - | 998.613.014.817 |
| Cộng | 1.131.149.217.503 | 243.581.300 | - | 1.131.392.798.803 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 538.160.451.937 | 143.960.227.332 | - | 682.120.679.269 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 437.829.430.481 | 225.644.825.645 | - | 663.474.256.126 |
| Chi phí phải trả | 13.737.659.788 | - | - | 13.737.659.788 |
| | 989.727.542.206 | 369.605.052.977 | - | 1.359.332.595.183 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 365.773.696.580 | 165.753.837.668 | - | 531.527.534.248 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 620.706.195.566 | 194.518.161.246 | - | 815.224.356.812 |
| Chi phí phải trả | 15.408.322.301 | - | - | 15.408.322.301 |
| | 1.001.888.214.447 | 360.271.998.914 | - | 1.362.160.213.361 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT ngày 19/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty CP Thiết bị Bưu điện (đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018) để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp Postef, Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản và không kèm chứng quyền, số lượng phát hành là 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, giá trị phát hành (theo mệnh giá) là 200.000.000.000 đồng với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm (cố định trong suốt kỳ hạn trái phiếu). Công ty dự kiến hoàn tất việc phát hành 200.000 trái phiếu trên trong năm 2018.


Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523 m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (Mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m². Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm. Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m². Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m. Tại ngày 30/06/2018, các công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành, do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán.

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di

dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây). Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%). Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang). Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017. Tại ngày 30/06/2018, Công ty vẫn đang hoàn thiện thủ tục pháp lý trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư để có đủ điều kiện, thủ tục cho việc chuyển nhượng dự án này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.


Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trần Thị Hòa

Kế toán trưởng

